Chi tiết mã HS 0207.24.00

Mã HS	0207.24.00
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Của gà tây: / - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 21:09:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02072400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K168
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N168
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q168
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	10; M: 13,3	10% · M: 13.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E164
ATIGA	2022	2022	0	AT!E165
ATIGA	2023	2023	0	AT!F165
ATIGA	2024	2024	0	AT!G165
ATIGA	2025	2025	0	AT!H165
ATIGA	2026	2026	0	AT!I165
ATIGA	2027	2027	0	AT!J165
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E167
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F167
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G167

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H167
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I167
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J167
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E165
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F165
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G165
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H165
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I165
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J165
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F165
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		20	AANZ!H164
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F167
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G167
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H167
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I167
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J167
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K167
VKFTA	2022	2022	0	VK!E165
VKFTA	2023	2023	0	VK!F165
VKFTA	2024	2024	0	VK!G165
VKFTA	2025	2025	0	VK!H165
VKFTA	2026	2026	0	VK!I165
VKFTA	2027	2027	0	VK!J165
VCFTA	2022	2022	24	VC!D166
VCFTA	2023	2023	22	VC!E166
VCFTA	2024	2024	20	VC!F166

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	20	VC!G166
VCFTA	2026	2026	20	VC!H166
VCFTA	2027	2027	20	VC!I166
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D167
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E167
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F167
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G167
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H167
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I167
AHKFTA	2022	2022	24	AKH!D166
AHKFTA	2023	2023	16	AKH!E166
AHKFTA	2024	2024	16	AKH!F166
AHKFTA	2025	2025	8	AKH!G166
AHKFTA	2026	2026	8	AKH!H166
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I166
EVFTA	2022	2022	29	EV-NK!D164
EVFTA	2023	2023	25,4	EV-NK!E164
EVFTA	2024	2024	21,8	EV-NK!F164
EVFTA	2025	2025	18,1	EV-NK!G164
EVFTA	2026	2026	14,5	EV-NK!H164
EVFTA	2027	2027	10,9	EV-NK!I164
UKVFTA	2022	2022	29	UKV!D166
UKVFTA	2023	2023	25,4	UKV!E166
UKVFTA	2024	2024	21,8	UKV!F166
UKVFTA	2025	2025	18,1	UKV!G166
UKVFTA	2026	2026	14,5	UKV!H166

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	10,9	UKV!I166
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	26,6	CPTPP!D166
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	23,3	CPTPP!E166
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	20	CPTPP!F166
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	16,6	CPTPP!G166
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	13,3	CPTPP!H166
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	10	CPTPP!I166
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	6,6	CPTPP!J166
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D165
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E165
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F165
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G165
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H165
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I165
RCEP B	2022	2022	36	B!D165
RCEP B	2023	2023	32	B!E165
RCEP B	2024	2024	28	B!F165
RCEP B	2025	2025	24	B!G165
RCEP B	2026	2026	20	B!H165
RCEP B	2027	2027	16	B!I165
RCEP C	2022	2022	36	C!D165
RCEP C	2023	2023	32	C!E165
RCEP C	2024	2024	28	C!F165
RCEP C	2025	2025	24	C!G165
RCEP C	2026	2026	20	C!H165
RCEP C	2027	2027	16	C!I165

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D165
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E165
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F165
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G165
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H165
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I165
RCEP E	2022	2022	36	E!D165
RCEP E	2023	2023	32	E!E165
RCEP E	2024	2024	28	E!F165
RCEP E	2025	2025	24	E!G165
RCEP E	2026	2026	20	E!H165
RCEP E	2027	2027	16	E!I165
RCEP F	2022	2022	36	F!D165
RCEP F	2023	2023	32	F!E165
RCEP F	2024	2024	28	F!F165
RCEP F	2025	2025	24	F!G165
RCEP F	2026	2026	20	F!H165
RCEP F	2027	2027	16	F!I165
VIFTA	2024	2024	*	VI!F152
VIFTA	2025	2025	*	VI!G152
VIFTA	2026	2026	*	VI!H152
VIFTA	2027	2027	*	VI!I152

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “10; M: 13,3” có mức chung 10% và mức “M:” 13.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “10; M: 13,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “10”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0207.24.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 0207.24.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N168), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.